TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21-6-2024
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Phương Dung.
2. Ông Lê Văn Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 206/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số G, đường C, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966; địa chỉ: Số G, đường C, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà H và bị đơn ông S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/6/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** **Theo đơn xin ly hôn đề ngày 07/5/2024, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày***:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà H và ông S bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1992. Hôn nhân giữa bà H và ông S là tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Lý do xin ly hôn: Hai vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai. Nay, bà H làm đơn xin được ly hôn với chồng là ông S.

2. *Về con chung*: Quá trình chung sống, bà H và ông S có 01 con chung tên Nguyễn Thành L, sinh năm 1993. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà H không cung cấp ý kiến gì khác.

- *Chứng cứ nguyên đơn bà H cung cấp*: Đơn xin ly hôn ngày 07/5/2024 của bà H (bản gốc); CCCD của bà H (bản sao); Giấy khai sinh của con chung (bảo sao); Đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ giao tài liệu chứng cứ ngày 07/5/2024 của bà H (bản gốc); Đơn yêu cầu không hòa giải theo Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 07/5/2024 của bà H (bản gốc); Bản tự khai ngày 07/5/2024 của bà H (bản gốc); Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/6/2024 của bà H (bản gốc).

* ***Quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày***:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông S thống nhất ý kiến với bà H về thời gian chung sống và không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Lý do xin ly hôn: Hai vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Việc mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn được tình cảm. Thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai. Nay, bà H làm đơn xin được ly hôn với chồng thì ông S đồng ý ly hôn.

2. *Về con chung*: Trong thời gian chung sống, ông S và bà H có 01 con chung tên Nguyễn Thành L, sinh năm 1993. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông S không cung cấp ý kiến gì khác.

- *Chứng cứ bị đơn ông S cung cấp*: CCCD của ông S (bản sao); Bản tự khai ngày 05/6/2024 của ông S (bản gốc); Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/6/2024 của ông S (bản gốc).

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương phát biểu tại phiên tòa:***

- *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn bà H và bị đơn ông S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/6/2024 nên đề nghị xét xử

vắng mặt các bên đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung vụ án*: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà H khởi kiện ông S về việc tranh chấp ly hôn. Ông S có nơi cư trú tại khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn bà H và bị đơn ông S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/6/2024 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà H:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà H và ông S bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1992. Hôn nhân giữa bà H và ông S là tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Lý do xin ly hôn: Hai vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Quá trình tố tụng, cả bà H và ông S đều xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai và đồng ý ly hôn, đây là ý chí tự nguyện thuận tình của các bên đương sự nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, do hôn nhân giữa bà H và ông S không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, tương ứng Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông S theo quy định của pháp luật.

[2.2] *Về con chung*: Trong thời gian chung sống, bà H và ông S có 01 con chung tên Nguyễn Thành L, sinh năm 1993. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà H và ông S không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với ông Nguyễn Văn S về việc "tranh chấp ly hôn".

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn S theo quy định của pháp luật.

1.2. *Về con chung*: Trong thời gian chung sống, bà H và ông S có 01 con chung tên Nguyễn Thành L, sinh năm 1993. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà H và ông S không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000103 ngày 14 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND thị trấn D, huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Đồng